

## VỊ THẾ GIAO TIẾP VÀ NHÓM ĐỘNG TỪ TRAO NHẬN TRONG TIẾNG NHẬT

ĐÀO THỊ HỒNG HẠNH  
(ThS, Đại học Ngoại thương HN)

Trong mấy thập niên gần đây, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Đặc biệt, trong việc giảng dạy và học tập ngoại ngữ, những yếu tố văn hóa qua ngôn ngữ ngày càng được chú ý nhằm nâng cao hiệu quả của việc sử dụng ngoại ngữ. Bởi lẽ, có khá nhiều trường hợp chúng ta không thể bình giải nghĩa của từ thuần túy dưới góc độ ngôn ngữ học.

Tiếng Nhật là ngôn ngữ giàu tính văn hóa. Mỗi khi sử dụng một từ, một dạng thức ngữ pháp, người dùng phải cân nhắc, tính toán đến nhiều yếu tố bên ngoài ngôn ngữ như điều kiện giao tiếp, mối quan hệ đa diện phức tạp với người tham gia giao tiếp, hay người được nói đến... Các yếu tố văn hóa quy định việc sử dụng các động từ mang nghĩa trao nhận được thể hiện rất rõ ràng và tinh tế trong tiếng Nhật. Nhóm động từ trao nhận trong tiếng Nhật gồm 7 động từ: các động từ *yaru*, *ageru*, *sashiageru*, *kureru*, *kudasaru* mang nghĩa trao và *morau*, *itadaku* mang nghĩa nhận. Để hiểu rõ và sử dụng đúng các động từ này, người học tiếng Nhật phải hiểu được vai trò hết sức quan trọng của các quan niệm về cách ứng xử giữa con người với con người của người Nhật, đặc biệt là quan niệm về cấp bậc trên - dưới và quan niệm về sự đối lập thân - sơ hay còn được gọi là đối lập trong - ngoài trong xã hội Nhật Bản.

### 1. Cấp bậc trên - dưới trong giao tiếp của người Nhật ( 上下関係 )

Đối với người Nhật, quan hệ tầng bậc trong giao tiếp, trong xã hội là một trong những quan hệ rất quan trọng. Các quan hệ trong xã hội được chia làm ba bậc chính: bậc trên, bậc dưới và cùng bậc. Căn cứ vào việc đối tượng giao tiếp thuộc bậc trên, bậc dưới hay cùng bậc so với người nói

về mặt tuổi tác, địa vị xã hội, nghề nghiệp... mà người nói lựa chọn một phương châm giao tiếp thích hợp. Sự phân biệt về mặt cấp bậc này có ảnh hưởng sâu sắc tới mọi mặt hoạt động trong đời sống xã hội Nhật Bản. Chẳng hạn như: trật tự cấp bậc được thể hiện ở vị trí ngồi của mỗi thành viên trong một bữa tiệc hay trong bữa ăn gia đình, trong cách bố trí phòng của một ngôi nhà...

Trong ngôn ngữ, quan hệ cấp bậc tạo ra những dạng thức khác nhau: ngôn ngữ lịch sự, ngôn ngữ trung hòa hay ngôn ngữ suồng sã. Căn cứ vào vị trí cấp bậc khác nhau giữa những người tham gia giao tiếp mà các động từ mang nghĩa trao nhận cũng được lựa chọn khác nhau. Các động từ *sashiageru*, *kudasaru* và *itadaku* được sử dụng đối với người bậc trên. Động từ *yaru* được sử dụng với người bậc dưới. Các động từ *ageru*, *kureru* và *morau* là những động từ có tính chất trung hòa nên thường được sử dụng trong quan hệ ngang bằng.

### 2. Đối lập thân - sơ trong giao tiếp của người Nhật ( 親疎関係 )

Đối lập thân - sơ hay còn gọi là đối lập trong - ngoài có cội nguồn từ quan niệm truyền thống "ie" (hộ gia đình) trong xã hội Nhật Bản. Chủ nghĩa gia đình ở Nhật không chỉ đơn thuần là mối quan hệ huyết thống mà còn mang một hệ thống giá trị đặc biệt khác hẳn so với các xã hội khác. Mối quan hệ này luôn được đặt trong sự đối lập. Trong tiềm thức của người Nhật luôn có sự đối lập giữa "người nhà mình" với "người ngoài", giữa "chúng ta" và "họ", giữa "nhóm của chúng ta" và "nhóm của họ". Ý thức nhóm chi phối quá trình giao tiếp ở mọi nơi, mọi lúc và mọi đối tượng. Nếu người đối thoại cùng nhóm thì sử dụng dạng thức ngôn ngữ trung hòa. Ngược lại,

khi người đối thoại khác nhóm, nhất thiết phải sử dụng kính ngữ để biểu thị sự khiêm tốn của bản thân và sự kính trọng đối với đối tượng. Quy tắc này được áp dụng đối với người nước ngoài, người thuộc vùng khác, công ty khác...

Đối lập thân - sơ với sự phân biệt đối tượng giao tiếp cùng nhóm xã hội, cùng cộng đồng hay các nhóm, các cộng đồng khác tạo ra sự khác biệt khi lựa chọn động từ trao nhận. Khi có mối quan hệ gần gũi với đối phương, chẳng hạn như đối với người trong gia đình, cùng công ti, cùng trường học... người nói có thể sử dụng các động từ *ageru*, *yaru*, *kureru*, *morau*. Khi có mối quan hệ xa lạ như đối với người ngoài, người khác công ty, trường học... người nói có thể sử dụng các động từ *sashiageru*, *kudasaru* và *itadaku*.

### 3. Quy tắc sử dụng các động từ trao nhận trong hoạt động giao tiếp của người Nhật

#### 3.1. Động từ *sashiageru* (さしあげる)

Động từ *sashiageru* có 2 nghĩa, trong đó nghĩa chính là “*tặng, biếu*”, nét nghĩa “*cho*” được dùng rất hạn chế. Động từ này là kính ngữ của động từ *ageru* và *yaru*. *Sashiageru* được sử dụng khi đối tượng tiếp nhận là người có vị thế giao tiếp bậc trên về mặt tuổi tác, địa vị xã hội so với người nói hoặc là người có quan hệ không thân thiết với người nói cũng như những người thuộc phía người nói. Động từ này mang sắc thái lịch sự, biểu hiện thái độ tôn kính đối của người trao với người nhận. Người trao bao giờ cũng là người có vị thấp hơn như: cấp dưới trong công ty, học sinh... và người nhận là người có vị trí cao hơn như: lãnh đạo, thầy cô giáo, người cao tuổi...

VD1: 私は先生に本をさしあげました。

*Tôi tặng thầy giáo cuốn sách.*

Nhưng theo quan niệm của người Nhật, không chỉ người có vị thế giao tiếp cao hơn mà ngay cả những người có mối quan hệ gần gũi với người này cũng trở thành đối tượng được tôn kính.

VD2: 私は社長のお子さんにチョコレフトをさしあげました。

*Tôi tặng sô kôla cho con trai ông giám đốc.*

Mặc dù người nhận là một đứa trẻ, trong mối quan hệ với người trao có thể là bậc dưới (về mặt tuổi tác), nhưng vì đây là “*cậu con trai*” của “*ông*

*giám đốc*”, người có vị thế cao hơn “*tôi*” nên hành động “*tặng sôkôla*” cũng được thực hiện với sự tôn kính như đối với “*ông giám đốc*”. Đây có thể nói là một nét tinh tế và đặc biệt trong quan hệ ứng xử của người Nhật. Nếu không lưu ý đến đặc điểm này, người sử dụng tiếng Nhật với tư cách là một ngoại ngữ rất dễ bị coi là “*thất lễ*”.

#### 3.2. Động từ *ageru* (あげる)

Động từ *ageru* có tất cả 22 nghĩa, trong đó có một nét nghĩa biểu thị sự di chuyển vật từ người sở hữu nó sang người hoặc một đối tượng khác, với nghĩa “*cho, biếu, tặng*”. Trong các động từ mang nghĩa trao, *ageru* là động từ có tính chất trung hòa nhất. Do vậy, phạm vi sử dụng của động từ này khá rộng rãi và thường không bị hạn chế nhiều bởi mối quan hệ tôn ti giữa người trao và người nhận. Giữa người trao và người nhận có thể có mối quan hệ ngang bằng, trên – dưới hoặc thân – sơ, về cơ bản đều có thể sử dụng động từ này.

VD6: スミスさんは友達にライター - をあげた。

*Anh Smith đã tặng bạn chiếc bật lửa.*

VD7: お父さんは子供におもちゃをあげました。

*Ông bố cho các con đồ chơi.*

#### 3.3. Động từ *yaru* (やる)

Động từ *yaru* có 11 nghĩa, trong đó có một nghĩa biểu thị sự di chuyển vật từ người sở hữu nó sang người hoặc một đối tượng khác, với nghĩa “*cho*”. Động từ *yaru* thường được sử dụng trong cách nói suông sã, trong các trường hợp giao tiếp thân mật, không chính thức. Động từ này được sử dụng trong giao tiếp với người nhận là người có vị thế thấp hoặc là người có quan hệ thân tộc với người trao.

VD3: 田中さんが銀行でもらったスポーツタオルをくれたけど弟がほ

しいと言ったのでやった。

*Anh Tanaka cho tôi chiếc khăn thể thao anh ấy nhận được ở ngân hàng, nhưng vì em trai tôi nói là nó thích nên tôi đã cho nó.*

Người Việt Nam khi nói năng với những người bậc trên trong gia đình luôn sử dụng hình thức lễ phép. Song điều này lại hoàn toàn khác với người Nhật. Quan hệ trong - ngoài ảnh hưởng sâu sắc trong suy nghĩ của người Nhật, dường như giữ vai trò quan trọng hơn cả quan hệ cấp bậc trên - dưới. Do vậy, khi đối tượng giao tiếp là những người bậc trên trong gia đình, người nói không sử dụng các hình thức ngôn ngữ giống với khi giao tiếp với người bậc trên ngoài xã hội.

VD4: 父は妹にお金をやりました。

*Bố tôi cho em gái tiền.*

Ngày nay, theo khảo sát của các nhà ngôn ngữ tại Nhật Bản, tiếng Nhật hiện đại có xu hướng tránh dùng động từ *yaru*, không những khi đối tượng tiếp nhận là con cái mà ngay cả khi đối tượng đó là động vật hay thực vật. Thay vào đó động từ *ageru* được sử dụng phổ biến hơn.

VD5: 毎朝、花に水をあげる。

*Sáng nào tôi cũng tưới hoa. (cho hoa nước)*

### 3.4. Động từ *kudasaru* (くださる)

Động từ *kudasaru* mang một nghĩa duy nhất là “cho, tặng (tôi)” với tư cách là dạng kính ngữ của động từ *kureru*. Động từ này được dùng khi người trao là người bậc trên, người đáng kính trọng, hoặc là người có quan hệ xa lạ, không thân thiết, còn người nhận là người nói hoặc những người có quan hệ gần gũi với người nói. Động từ này thể hiện sự tôn kính đối với người trao và vị trí khiêm nhường của người nói.

VD8: 先生は 私たちに作文のプリントを  
くださいました。

*Thầy giáo đã cho chúng tôi bản in của bài văn.*

VD9: 加藤先生は 家の子供にお菓子  
をくださいました。

*Cô Kato đã cho con tôi bánh.*

### 3.5. Động từ *kureru* (くれる)

Động từ *kureru* có nghĩa “cho (tôi)”. Động từ *kureru* chỉ dùng khi người nhận là người nói hoặc người có quan hệ gần gũi với người nói.

VD10: 娘は 私にプレゼントをくれました。  
た。

*Con gái tôi tặng tôi món quà.*

VD11: リンさんは 妹に花をくれました。

*Anh Lý đã tặng hoa cho em gái tôi.*

Khi người nói muốn thể hiện tình cảm gần gũi với đối tượng giao tiếp hoặc muốn kéo đối tượng giao tiếp vào nhóm của mình trong sự đối lập với nhóm khác thì động từ *kureru* được dùng thay thế cho động từ *ageru*.

VD12: 花子は あなたにプレゼントを  
くれましたか。

*Hanako đã tặng quà cho anh à?*

Chiến lược giao tiếp nhằm tạo quan hệ thân thiết này không chỉ dùng với đối phương tham gia giao tiếp trực tiếp (ngôi thứ hai) mà còn có thể được sử dụng với cả người được đề cập đến (ngôi thứ ba).

VD13: だれかが 花子にお金をくれた。

*Ai đó đã cho Hanako tiền.*

Đối với người nói thì cả *ai đó* và *Hanako* đều là ngôi thứ 3. Nhưng vì sự có mặt của động từ *kureru* mà người nói đã thể hiện được mối quan hệ gần gũi với *Hanako* và mang đến một thông điệp “*Hanako thuộc về nhóm của tôi*”.

### 3.6. Động từ *morau* (もらう)

Động từ *morau* có 3 nghĩa, trong đó nét nghĩa chính là “*lĩnh, nhận, được...tặng*”. Khi người tiếp nhận giữ chức năng chủ ngữ trong câu biểu thị một hành động trao tặng nào đó thì động từ được sử dụng là động từ *morau*. Tuy nhiên, người Nhật không dùng động từ *morau* trong trường hợp người thực hiện hành động trao là chính người nói hay những người thuộc nhóm người nói. Có thể nói đây là cách diễn đạt khá phổ biến trong ngôn ngữ của người Nhật nhưng lại ít thấy trong lời nói của người Việt. Có lẽ nên nói đây là một trong những phương thức thể hiện tính cách khiêm nhường của người Nhật trước một đối tượng giao tiếp nào đó.

VD14: 私は たいてい父にお金をもらい  
ます。

*Tôi thường nhận được tiền từ bố.*

Cách chuyển dịch “*nhận được tiền từ bố*” là một cách dịch hoàn toàn dựa vào cấu trúc ngữ pháp tiếng Nhật. Song cách nói này không mấy khi được người Việt Nam sử dụng. Thay cho cách nói “*nhận được tiền từ bố*”, người Việt thường nói “*Tôi thường được bố cho tiền*”.

Trong một số trường hợp, ý nghĩa “*nhận được từ ai đó một vật gì*” trở nên mờ nhạt mà thay vào đó người nghe chỉ cảm nhận được thái độ khiêm tốn của người nói bộc lộ trong việc lựa chọn động từ *morau*.

VD15: それでは、二足もりましょう。

千円でおつりをください。

*Vậy thì tôi nhận 2 đôi (tôi mua hai đôi). Đây là 1000 yên, xin trả lại giùm.*

### 3.7. Động từ *itadaku* (いただく)

Động từ *itadaku* có 4 nghĩa, trong đó một nghĩa được dùng với tư cách là kính ngữ của động từ *morau*, đó là nghĩa “*lĩnh, nhận, được...tặng*”. Động từ *itadaku* thường được sử dụng trong những hoàn cảnh giao tiếp có tính chất chính thức, trang trọng như: giao dịch thương mại, lời phát biểu tại các hội nghị, buổi lễ... Bởi lẽ đây là động từ thể hiện sự tôn kính của người tiếp nhận đối với người trao tặng. Động từ này được dùng với đối tượng tiếp nhận là người bậc dưới, người trao là người bậc trên, hoặc người không thân thiết với người nói.

VD16: どうも、お忙しいところ、お時間をいただき、恐れ入ります。

*Xin cảm ơn quý vị trong lúc bận rộn đã bớt chút thời gian cho chúng tôi.*

Rõ ràng là, cùng một ý nghĩa trao hay ý nghĩa tặng nhưng việc lựa chọn động từ khác nhau đem đến những sắc thái nghĩa biểu cảm hoàn toàn không giống nhau. Cùng một sự tình trao tặng, việc sử dụng động từ mang nghĩa trao hay động từ mang nghĩa nhận cũng thể hiện những mục đích khác nhau của người nói. Lí giải cho sự khác nhau này chúng ta không thể căn cứ vào ý nghĩa từ vựng của động từ mà phải quan tâm đến những nhân tố bên ngoài chi phối chúng. Đó là những mối quan hệ chi phối cách ứng xử của người

Nhật, là cách tri nhận về ý nghĩa trao tặng của người Nhật. Đó cũng là một biểu hiện rất riêng, rất đặc sắc trong văn hóa giao tiếp của người Nhật mà người học tiếng Nhật không thể không chú ý đến.

### Tài liệu tham khảo

#### TIẾNG VIỆT

1. Chử Thị Bích (2006), *Tìm hiểu ngữ nghĩa nhóm từ đồng nghĩa cho, tặng trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ số 11/2006, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
2. Lâm Quang Đông (2008), *Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu với nhóm vị từ trao/tặng (trong tiếng Anh và tiếng Việt)*, NXB Khoa học xã hội.
3. Trịnh Thị Kim Ngọc (1999), *Ngôn ngữ và văn hóa: Tri thức nền và việc giảng dạy tiếng nước ngoài*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó (so sánh với tiếng Nga và tiếng Anh)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Trần Sơn (1993), *Ngữ pháp tiếng Nhật hiện đại*, Trường ĐH Ngoại thương Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Việt Thanh (2000), *Ngữ pháp tiếng Nhật*, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.
7. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
8. Trung tâm Khoa học Xã hội & Nhân văn Quốc gia, Viện Thông tin Khoa học Xã hội (2002), *Ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp*, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội.

#### TIẾNG NHẬT

9. 天野みどり (1993)、[ワークブシ ック日本語文法] おうふ.
10. 寺村秀夫 (1987)、[テーススタデ イ日本語文法] おうふ.
11. 寺村秀夫 (1991)、[日本語のシン タクスと意味] くろし出版.
12. 井上和子 (1989)、[日本語文法小 事典] 大修館書店.
13. 谷口正幸 (1999)、[受給、受益の 表現] 神戸大学国際文化学部.
14. 奥田靖雄 (1996)、[文のこと] [ 言葉の研究。序説] むぎ書房.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 24-03-2011)